TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST.
Ngày 09-10-2020.
V/v Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Đững.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Minh;

2. Ông Lê Đình Nhung.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ÔngNguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2020/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc:"Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Sơn Ngọc H, sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Hạnh: Ông Phạm Thanh Đ - Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: Khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1957.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2- Chị Sơn Ngọc H, sinh năm 1986.

Địa chỉ cư trú: 1137/11, khu phố 2, phường B, quận T, Thành phố H; có đơn đề nghị vắng mặt.

3- Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1994.

Địa chỉ cư trú: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt.

4- Chị Lê Thị T, sinh năm 1979.

Địa chỉ cư trú: Khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt.

5- Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

Địa chỉ trụ sở: 266-268 N, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Ông Hà Văn S; chức vụ: Trưởng Phòng giao dịch T, Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16-12-2019); có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Sơn Ngọc H trình bày:

Chị và anh D chung sống với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T (Nay là Ủy ban nhân dân phường A, thị xã T). Vợ chồng có cuộc sống tự lập và đã có nhà riêng. Cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt vào năm 2019 nguyên nhân là do tính tình vợ, chồng không còn hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thông cảm cho nhau nên thường xuyên cải nhau. Anh D bỏ về nhà cha, mẹ anh D sống từ tháng 4-2020 và vợ chồng tự sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh D có tài sản chung do chị đang quản lý, sử dụng gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa số 1335, diện tích 260,0 m^2, đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 23 ấp B, xã , huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh) do chị và anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3-2019. Định giá 361.400.000 đồng.

01 căn nhà xây tường diện tích 111,0 m^2 gắn liền với thửa đất 1335 nêu trên. Định giá 406.097.496 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng chị không còn tài sản chung gì khác.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, đất và chị thanh toán lại cho anh D ½ giá trị nhà, đất như giá Hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung:

Vào ngày 07-9-2018, chị và anh D có vay của mẹ ruột chị là bà L số tiền 200.000.000 đồng để mua đất cất nhà, không làm giấy tờ, hạn trả nợ 02 năm, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 20-8-2019, chị và anh D có vay của bà L số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà, không làm giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 02 năm.

Khi chị nộp đơn ly hôn đến Tòa án thì chị và mẹ chị lập giấy nợ có nội dung vợ chồng chị có vay của mẹ chị số tiền tổng cộng 300.000.000 đồng nhưng chỉ có chị và mẹ chị ký tên, anh D không ký vì thời gian đó anh D đã quay về nhà cha, mẹ của anh D sống. Giấy nợ không có công chứng, chứng thực, không người làm chứng.

Vào ngày 02-9-2019, chị có vay của em ruột chị là chị H 01 lượng vàng 9999. Do là chị em ruột nên chị và chị H không làm giấy tờ, hạn vay 02 năm, không thỏa thuận lãi suất, mục đích để bổ sung tiền xây nhà của vợ chồng chị.

Vào khoảng ngày 27, 28 tết âm lịch năm 2019, chị H có đưa cho chị vay 50.000.000 đồng tiền mặt tại nhà của vợ chồng chị. Chị nhận tiền trực tiếp từ chị H. Anh D không nhận tiền. Hai bên không làm giấy tờ, hạn vay 02 năm, không lãi suất. Chị vay tiền của chị H để trả nợ tiền xây nhà còn nợ lại.

Khi chị nộp đơn ly hôn đến Tòa án thì chị và chị H lập giấy nợ có nội dung vợ chồng chị có vay của chị H số tiền 50.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999 nhưng chỉ có chị và chị H ký tên, anh D không ký vì thời gian đó anh D đã quay về nhà cha, mẹ của anh D sống. Giấy nợ không có công chứng, chứng thực, không người làm chứng.

Ngày 23-9-2019, chị có vay của chị T số tiền 100.000.000 đồng để bổ sung tiền xây nhà chung của vợ chồng; khi vay có làm giấy nợ chị ký tên là người vay, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, hạn trả nợ vào ngày 06-10-2022. Khi nhận tiền vay xong chị cũng không nói cho anh D biết là chị có vay của chị T 100.000.000 đồng để bổ sung vốn xây nhà.

Vợ chồng chị có nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần S vay tại Phòng giao dịch T- Sacombank Tây Ninh số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất. Trong thời gian ly thân, chị tự trả tất nợ cho Ngân hàng tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 101.647.548 đồng. Chị đã nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhà của vợ chồng chị đã thế chấp và chị đang cất giữ, không thế chấp cho tổ chức, cá nhân nào khác.

Khi ly hôn chị yêu cầu anh D trả ½ số nợ chung của vợ chồng, chị đồng ý trả ½ số nợ.

Vợ chồng chị còn nợ tiền hụi chết của chị T số tiền 86.000.000 đồng. Do chị T không yêu cầu trả nợ trong vụ án này nên chị không yêu cầu Tòa phân chia trách nhiệm trả nợ trong vụ án này.

Ngoài ra, vợ chồng chị không còn nợ ai khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh và chị H chung sống với nhau vào năm 2016, đến năm 2018 đăng ký kết hôn. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn từ tháng 8-2019 và đã tự sống ly thân từ tháng 4-2020 đến nay. Nay anh đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Anh thống nhất tài sản chung như chị H trình bày trên và chị H là người đang quản lý nhà, đất. Anh thống nhất như giá Hội đồng định giá đã định.

Khi ly hôn, anh đồng ý để chị H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu nhà đất. Anh yêu cầu chị H thanh toán lại cho anh ½ giá trị của nhà, đất như Hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Anh thừa nhận số nợ của Ngân hàng và nợ của chị T là nợ chung của vợ chồng. Số nợ của bà L, chị H, chị T anh không biết, chị H cũng không sử dụng số nợ trên vào việc mua đất và xây nhà chung của vợ chồng. Nay anh đồng ý thanh toán lại cho chị H ½ số nợ của Ngân hàng mà chị H đã tự trả trong thời gian vợ chồng sống ly thân.

Do chị T không yêu cầu trả nợ trong vụ án này nên anh không yêu cầu Tòa phân chia trách nhiệm trả nợ trong vụ án này.

Ngoài ra, vợ chồng anh không nợ ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc L trình bày: Bà thừa nhận lời trình bày của chị H là đúng. Nay bà yêu cầu chị H, anh D cùng trả cho bà số nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sơn Ngọc H trình bày trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị H thừa nhận lời trình bày của chị H là đúng. Nay chị yêu cầu chị H, anh D cùng trả cho chị số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999, không yêu cầu trả tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng T trình bày trong hồ sơ vụ án thể hiện: Vào ngày 23-9-2019 chị có cho chị H vay số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà của vợ chồng chị H, anh D, lãi suất 3%/tháng, có làm giấy tay do chị H ký tên người vay, hạn trả nợ ngày 06-10-2022. Nay chị H và anh D ly hôn, chị yêu cầu chị H và anh D trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06-6-2020 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị H và anh D có tham gia các dây hụi do chị làm chủ thảo. Hiện tại, chị H, anh D còn nợ lại chị số tiền hụi chết chưa đóng là 86.000.000 đồng. Nay chị không yêu cầu Tòa giải quyết buộc chị H, anh D trả nợ cho chị trong vụ án này.

Ý kiến của ông Hà Văn S đại diện cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S: Vào ngày 05-11-2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có cho vợ chồng anh D, chị H vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn trả nợ ngày 05-11-2020. Ngày 28-9-2020, bên vay đã trả tất nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã trả lại bản chính giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho bên vay xong. Vì vậy, Ngân hàng không khởi kiện đối với anh D, chị H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 27, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xem xét, quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D.

Về tài sản chung: Giao chị H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 05 m, dài 22 m gắn liền với phần đất diện tích 260 m^2, thửa 1335, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh do chị H và anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3- 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Đồng thời, chị H phải thanh toán cho anh D số tiền 141.000.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ Lê Thị T số tiền 86.000.000 đồng nhưng chị T không khởi kiện trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ riêng: Chị H có trách nhiệm trả nợ cho chị Sơn Ngọc H 50.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999; chị Lê Thị Hồng T 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L đối với chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D.

Về án phí: Chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ghi nhận chị Sơn Ngọc H nhận chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Sơn Ngọc H, chị Lê Thị Hồng T, chị Lê Thị T, ông Hà Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có

đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh D chung sống với nhau vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (Nay là Ủy ban nhân dân phường A) vào năm 2018. Do đó, hôn nhân của chị H và anh D là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Cuộc sống vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn gay gắt từ năm 2019 và vợ chồng tự sống ly thân từ tháng 4-2020 đến nay. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh D, anh D cũng đồng ý ly hôn chị H. Qua đó, cho thấy hôn nhân của chị H và anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh D theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vật liệu T thể hiện vị trí, diện tích quyền sử dụng đất của chị H và anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3- 2019 đúng vị trí, diện tích đất do chị H đang sử dụng trên thực tế. Đối với căn nhà xây tường gắn liền với thửa đất 1335 nêu trên có diện tích 111, 0 m^2; chị H và anh D đồng ý với kết quả đo vẽ và không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa, chị H và anh D thống nhất về tài sản chung và tự nguyện thống nhất phương thức phân chia. Cụ thể, chị H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung gồm nhà và đất tại thửa số 1335, diện tích 260 m^2, đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh) do chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3- 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp; chị H thanh toán cho anh D số tiền chia tài sản chung là 141.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về nợ:

Đối với số nợ 300.000.000 đồng của bà L: Tại phiên tòa, bà L tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với chị H, anh D nên Hội đồng xét xử không xem xét số nợ của bà L là nợ chung của chị H và anh D hay là nợ riêng của H. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà L đã rút.

Đối với số nợ của chị H, chị T: Anh D không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng nên không đồng ý cùng chị H trả nợ. Xét thấy, các khoản nợ trên do chị H tự vay trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh D nhưng anh D không biết. Mặt khác, chị H không chứng minh được đã sử dụng số tiền, vàng đã vay vào mục đích

chung của gia đình. Do đó, có cơ sở xác định đây là nợ riêng của chị H và chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho chị H, chị T là phù hợp.

Xét thấy, số nợ của chị H, chị T: Hiện tại, chưa đến hạn trả nợ nhưng do chị H và anh D ly hôn nên chị H,chị T yêu cầu trả nợ là phù hợp.

Đối với số nợ của chị H gồm 50.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999 (01 lượng vàng 9999 hiện nay tương đương 01 lượng vàng 990). Theo kết quả xác minh giá vàng ngày 09-10-2020 tại tiệm vàng khu vực phường T, thị xã T, thì vàng 990 có giá 52.900.000 đồng/lượng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 470, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu chị H trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi suất được tính như sau:

100.000.000 đồng x 20%/năm x 04 tháng 03 ngày (Từ ngày 06-6-2020 đến ngày 09-10-2020) = 6.830.600 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi mà chị H phải trả cho chị T là 100.000.000 đồng + 6.830.600 đồng = 106.830.600 đồng (Làm tròn số 106.830.000 đồng).

Như phân tích trên, tổng số nợ mà chị H phải trả trong vụ án này là:

Trả cho chị H số tiền 50.000.000 đồng và 01 lượng vàng 990.

Trả cho chị T số tiền 106.830.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H và anh D đã thống nhất vợ chồng có nợ chung là nợ tiền hụi của chị T 86.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không phân chia trách nhiệm trả nợ đối với chị H, anh D trong vụ án này.

Ghi nhận chị H đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 101.647.548 đồng vào ngày 28-9-2020 và Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa chị H và anh D đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung và trả nợ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét thấy, lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[7] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và chia tài sản chung, trả nợ theo quy định tại Điều 27, Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về chi phí tố tụng: Chị H nhận chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 158, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tổng cộng số tiền: 16.310.000 đồng (đã nộp và thanh toán xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 147, 158, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 470, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D như sau:

Giao chị Sơn Ngọc H tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu tài sản chung của chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D do chị Sơn Ngọc H đang quản lý, sử dụng gồm:

Quyền sử dụng đất thửa số 1335, diện tích 260 m^2, đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh) do chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3- 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Định giá 361.400.000 đồng. Tứ cận:

Hướng Đông giáp thửa đất số 1259 dài 43,50 m.

Hướng Tây giáp thửa đất số 1336 dài 43,23 m.

Hướng Nam giáp thửa đất 342 dài 6,06 m.

Hướng Bắc giáp đường đất dài 6,02 m.

(Kèm theo sơ đồ thửa đất).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS21808 ngày 11-3-2019 do chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D đứng tên thửa số 1335, diện tích 260 m^2, đất chuyên trồng lúa nước, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh (Nay là khu phố B, phường A, thị xã T, tỉnh) cho chị Sơn Ngọc H đứng tên như án đã tuyên.

01 căn nhà nhà xây tường diện tích 111,0 m^2 gắn liền với thửa đất 1335 nêu trên. Định giá 406.097.496 đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho chị H là 767.497.496 (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi sáu) đồng.

Chị Sơn Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Văn D số tiền chia tài sản chung là 141.000.000 (Một trăm bốn mươi mốt triệu) đồng.

4. Về nợ chung:

Ghi nhận chị Sơn Ngọc H đã trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền 101.647.548 đồng vào ngày 28-9-2020.

Ghi nhận chị Lê Thị T không yêu cầu chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn D trả nợ trong vụ án này.

5. Về nợ riêng:

Buộc chị Sơn Ngọc H trả cho chị Sơn Ngọc H số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và 01 (Một) lượng vàng 990.

Buộc chị Sơn Ngọc H trả cho chị Lê Thị Hồng T số tiền 106.830.000 (Một trăm lẻ sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc L đối với chị Sơn Ngọc H và anh Nguyễn Văn Dự.

7. Án phí: Chị Sơn Ngọc H nhận chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và phải chịu 29.059.500 đồng án phí về việc chia tài sản chung, phải chịu 10.486.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ. Tổng cộng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị H phải chịu là 39.696.000 đồng, nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 1.550.00 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018207 ngày 01-6-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh; chị H còn phải nộp 38.146.000 (Ba mươi tám triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu số tiền 7.050.000 (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Hoàn trả cho chị Sơn Ngọc H số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 2.450.000 (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018284 ngày 12-6-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho chị Lê Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí chị Tươi đã nộp 2.612.500 (Hai triệu sáu trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018285 ngày 12-6-2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

8. Về chi phí tố tụng: Chị Sơn Ngọc H nhận chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tổng cộng số tiền: 16.310.000 (Mười sáu triệu ba trăm mười nghìn) đồng; chị H đã nộp và thanh toán xong.

9. Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường A;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Ngọc Đững

CÔNG TY TNHH MTV
VẬT LIỆU THUẬN THIÊN PHÁT
Số: 19./SĐ-HT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÉT XỬ TÒA ÁN)

- Vị trí khu đất :Khu Phố Bàu Mây, Phường An Tịnh, Thị Xã TRảng Bảng
- Đơn vị yêu cầu: tòa án Nhân Dân Thị Xã Trảng Bàng
- Địa chỉ : số 9 Gia Long, Trảng Bàng, Tây Ninh

Thông tin thửa đất

Số liệu theo GCN QSDĐ						Số liệu đo đạc thực tế					Ghi chú
Chủ sử dụng	STT	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích (m^2)	Loại đất	STT	Tờ BĐ số	Thửa đất số	Diện tích (m^2)	hiện trạng	
Nguyễn Văn Dự	1	23	1335	260.0	LUC	1	23	1335	260.0	đất ở	
	tổng cộng					tổng cộng					
	Diện tích tăng (giảm)										

Ghi chú

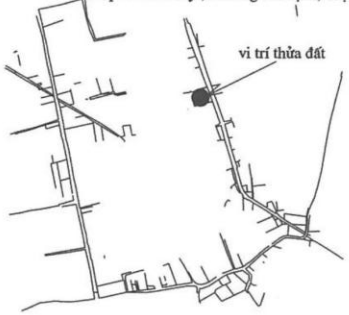
: Ranh hiện trạng trùng ranh BĐĐC

- Ranh giới sử dụng đất do chủ sử dụng đất xác định có sự chứng kiến địa chính xã , VPĐKvà tòa án Thị xã Trảng Bàng
- Sơ đồ này không thay thế GCN QSDĐ, QSHNở và TSKGL với đất

Tỷ lệ: 1/10000

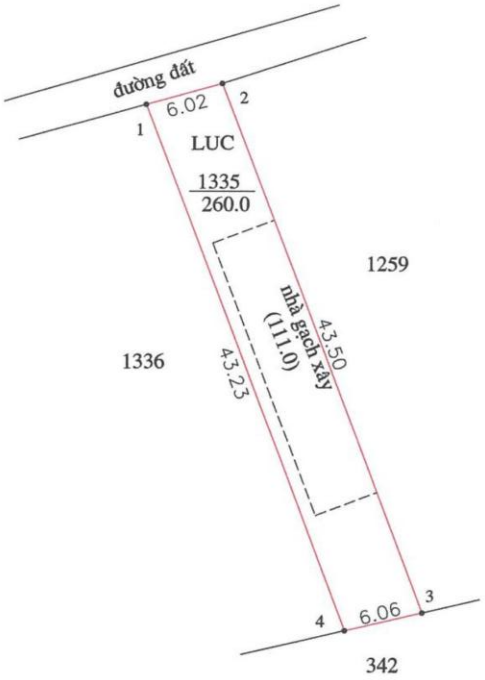
Sơ đồ vị trí

- Khu đất thuộc thửa: 1335 tờ 24
Khu phố Bàu Mây , Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng



Tọa độ và chiều dài cạnh thửa

Số hiệu đỉnh thửa	Tọa độ VN-2000		chiều dài (m)
	X (m)	Y (m)	
1	1219621.14	598561.98	
2	1219622.76	598567.78	6.02
3	1219582.04	598583.09	43.50
4	1219580.67	598577.19	6.06
1	1219621.14	598561.98	43.23



CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU THUẬN THIÊN PHÁT	Đơn vị yêu cầu	VP ĐKĐĐ TỈNH TÂY NINH CN TRẢNG BÀNG
Ngày 1 tháng 6 năm 2020	Ngày 5 tháng 6 năm 2020	Ngày 8 tháng 6 năm 2020
Giám đốc		
Trần Văn Tới	Sơn ngọc Hạnh	Nguyễn Duy Tân

Đại diện phòng TN&MT

Nguyễn xuân Lanh

TÒA ÁN TRẢNG BÀNG BL số 29

Hiện trạng tỷ lệ : 1/1000